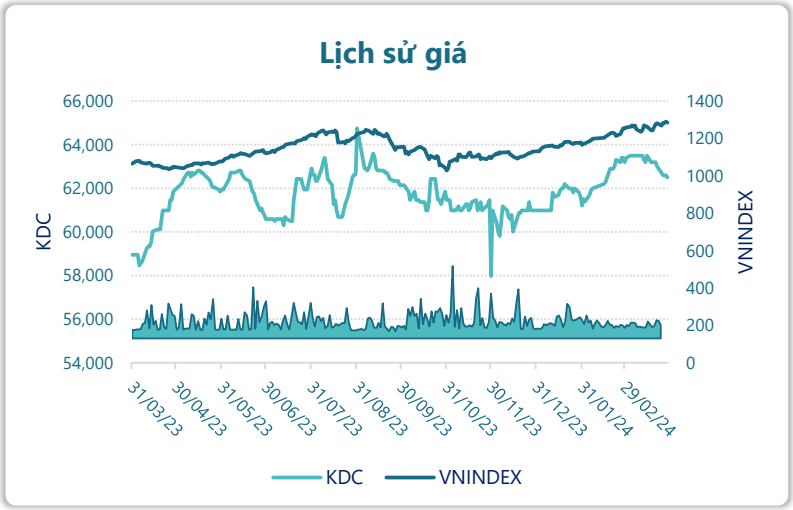
FireAnt

CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**62,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	64,753
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	57,977
SL cổ phiếu LH	267,288,970
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,369,560
% sở hữu nước ngoài	17.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,706
P/E	38.3
EPS	1,632

DT thuần

Q1/24

1,815

tỷ VNĐ

QoQ: ▼168| -8.5%

YoY: ▼245| -11.9%

LN sau thuế

Q1/24

21.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 566| 104%

YoY: ▲ 173| 114%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

6.5%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

2023

8,650

tỷ VNĐ

YoY: ▼3,885| -31.0%

LN sau thuế

2023

135

tỷ VNĐ

YoY: ▼240| -63.9%

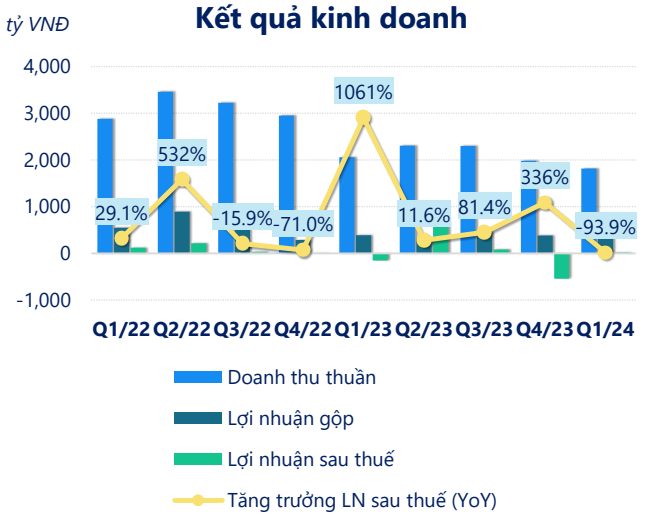
ROE

2023

2.0%

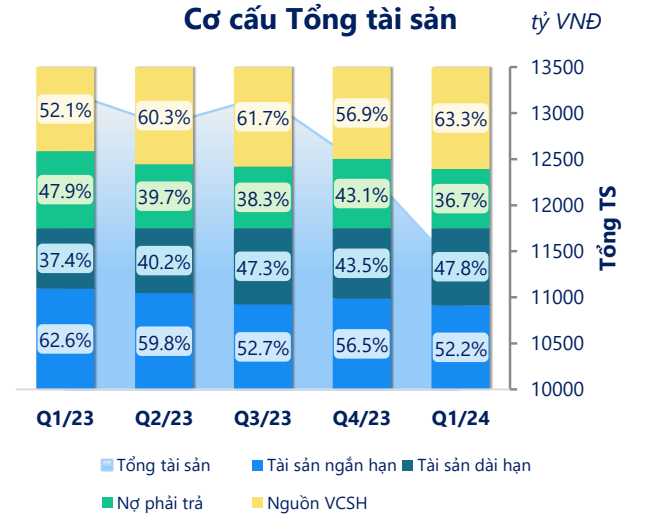
+/- YoY: ▼ 3.2%

Kết quả kinh doanh



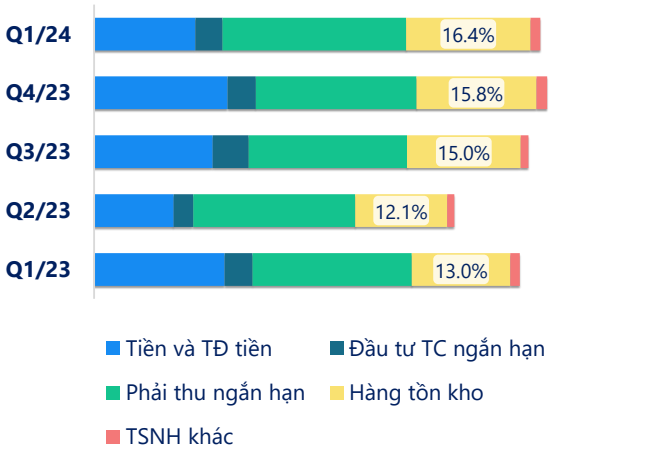
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



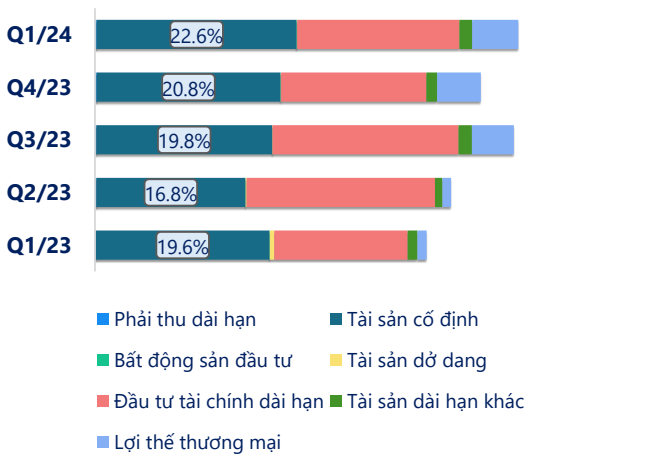
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



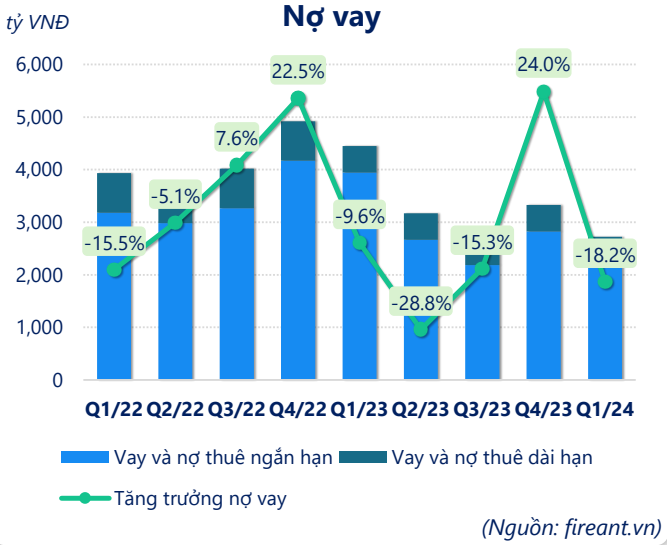
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



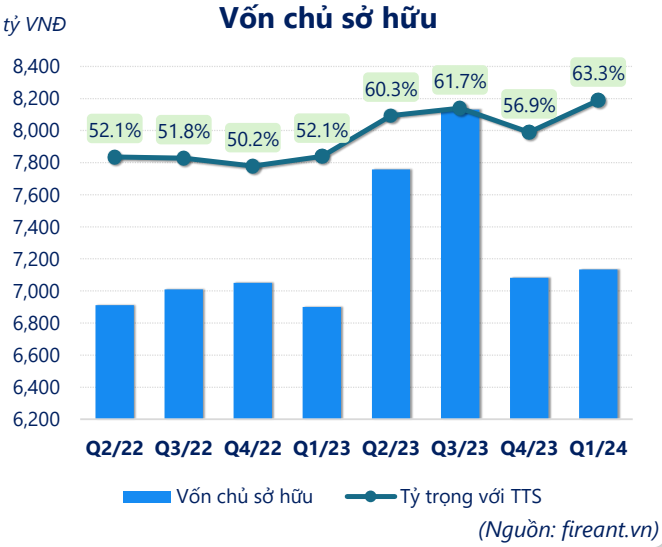
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



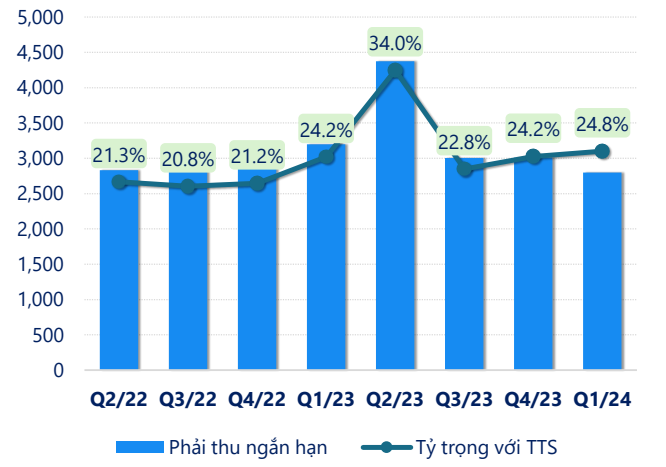
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



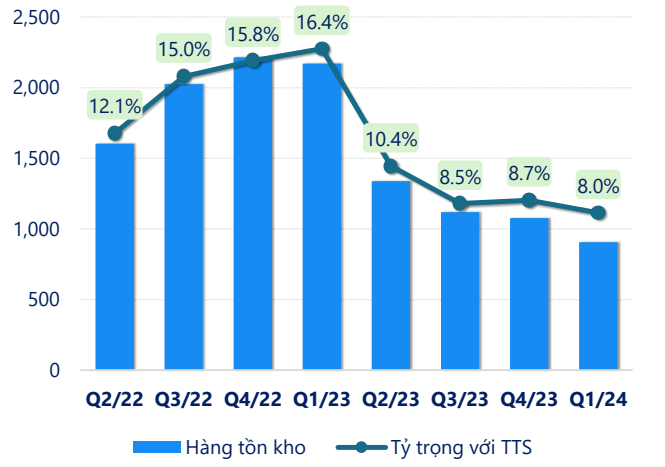
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



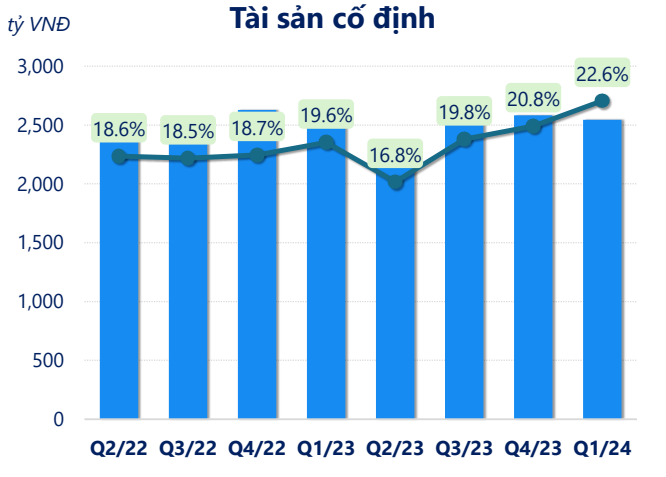
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



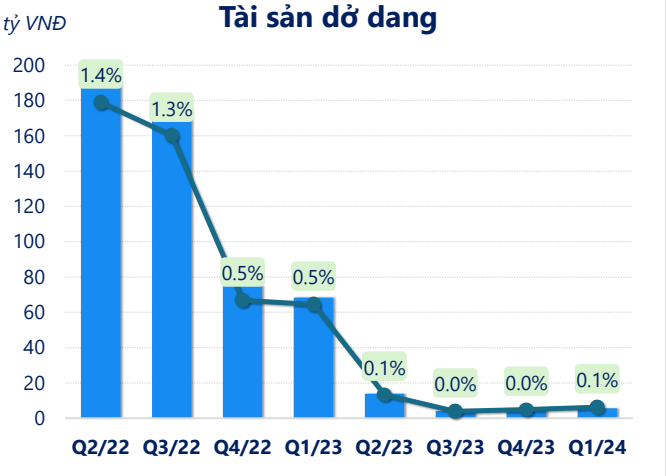
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



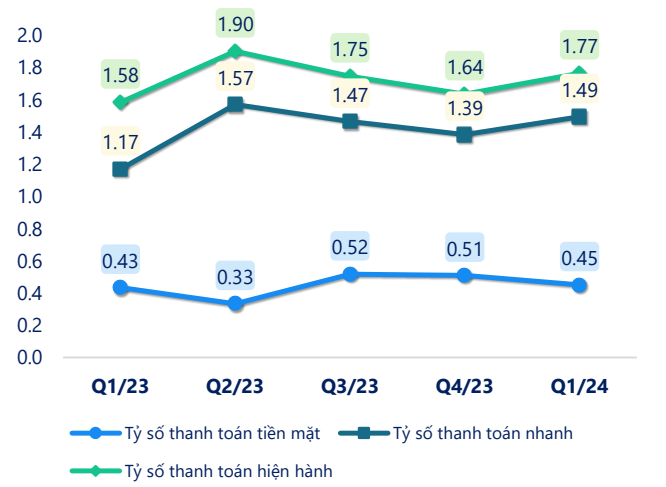
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



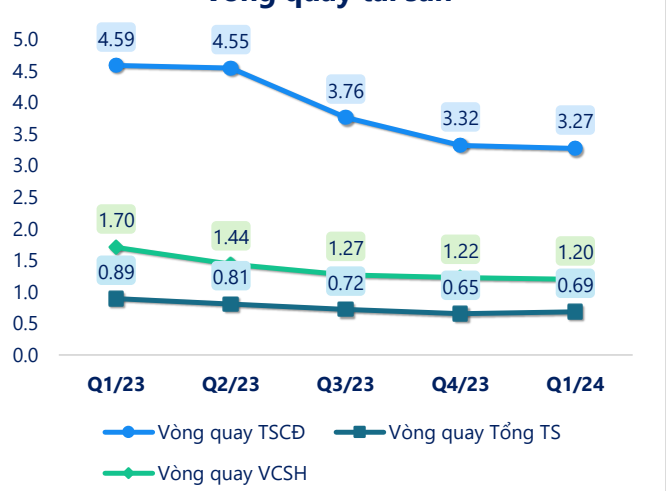
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**13,238**	**12,870**	**13,179**	**12,437**	**11,279**
Tài sản ngắn hạn	**8,285**	**7,697**	**6,948**	**7,022**	**5,889**
Tiền và tương đương tiền	2,272	1,350	2,058	2,185	1,504
Đầu tư tài chính ngắn hạn	473	514	663	619	549
Phải thu ngắn hạn	3,199	4,374	3,002	3,008	2,798
Hàng tồn kho	2,169	1,339	1,119	1,077	905
Tài sản ngắn hạn khác	172	121	107	132	134
Tài sản dài hạn	**4,953**	**5,173**	**6,231**	**5,415**	**5,389**
Phải thu dài hạn	13.0	19.8	21.2	21.5	22.1
Tài sản cố định	2,595	2,164	2,613	2,582	2,544
Bất động sản đầu tư	4.36	4.31	4.26	4.22	4.17
Tài sản dở dang	68.3	13.8	4.14	4.90	5.68
Đầu tư tài chính dài hạn	1,991	2,737	2,765	2,036	2,061
Tài sản dài hạn khác	146	106	199	152	162
Lợi thế thương mại	136	128	625	614	590
Nợ phải trả	**6,337**	**5,114**	**5,048**	**5,355**	**4,144**
Nợ ngắn hạn	**5,229**	**4,047**	**3,978**	**4,292**	**3,335**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,947	2,667	2,182	2,826	2,470
Phải trả người bán ngắn hạn	443	377	426	429	389
Nợ dài hạn	1,108	1,066	1,070	1,064	809
Vay và nợ thuê dài hạn	503	501	501	501	252
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,901**	**7,757**	**8,131**	**7,081**	**7,135**
Vốn chủ sở hữu	**6,901**	**7,757**	**8,131**	**7,081**	**7,135**
Vốn điều lệ	2,797	2,797	2,797	2,898	2,898
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)